

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc "Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 04 năm 2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/12/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, được chia thành 6.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, buu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có 03 chi nhánh và 01 công ty con sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Hòa Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
2	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
4	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Văn Cường	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Xuân Đức	Ủy viên
Ông:	Trịnh Quang Thạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 28 tháng 02 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU DOANH



Số: 145 /2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ ĐỨC ĐOÀN

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		229.794.020.663	223.090.085.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	23.023.907.635	22.329.334.623
111	1. Tiền		23.023.907.635	22.329.334.623
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		94.112.905.325	106.205.291.384
131	1. Phải thu của khách hàng		76.207.961.933	32.867.801.228
132	2. Trả trước cho người bán		8.354.764.945	25.243.507.779
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.2	9.550.178.447	48.093.982.377
140	IV. Hàng tồn kho	VI.3	98.226.565.958	76.270.942.198
141	1. Hàng tồn kho		98.226.565.958	76.270.942.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.430.641.745	18.284.517.737
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.4	-	1.937.679.888
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.881.998.747	5.132.439.505
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.5	10.548.642.998	11.214.398.344
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		115.217.765.162	87.756.530.360
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		112.863.883.636	86.832.447.258
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.6	57.817.763.476	60.516.374.637
222	- Nguyên giá		186.520.145.544	165.569.907.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(128.702.382.068)	(105.053.533.083)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.7	55.046.120.160	26.316.072.621
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.353.881.526	924.083.102
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.8	2.353.881.526	924.083.102
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		345.011.785.825	310.846.616.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		226.926.566.502	196.757.763.557
310	I. Nợ ngắn hạn		215.057.450.742	187.664.460.697
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.9	60.490.029.560	56.491.826.620
312	2. Phải trả cho người bán		66.486.480.891	73.597.518.776
313	3. Người mua trả tiền trước		27.018.303.539	13.828.534.935
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.10	1.906.756.075	1.827.097.150
315	5. Phải trả người lao động		8.059.234.668	8.465.790.754
316	6. Chi phí phải trả	VI.11	6.464.537.577	6.476.979.650
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.12	40.497.580.419	24.153.362.210
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		4.134.528.013	2.823.350.602
330	II. Nợ dài hạn		11.869.115.760	9.093.302.860
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.13	50.000.000	90.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.14	11.678.792.500	8.833.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		140.323.260	170.302.860
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		118.085.219.323	114.088.852.745
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.15	118.085.219.323	114.088.852.745
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.774.964.905	11.029.282.747
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.723.878.960	2.491.020.549
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.626.375.458	24.608.549.449
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		345.011.785.825	310.846.616.302

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.16	339.066.233.667	502.380.269.055
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.17	-	151.021.577
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.18	339.066.233.667	502.229.247.478
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.19	296.548.235.016	468.993.188.907
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.517.998.651	33.236.058.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.20	724.547.090	1.264.430.023
22	7. Chi phí tài chính	VII.21	12.224.861.963	4.786.707.300
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.224.861.963	4.361.626.769
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.803.040.415	6.981.866.945
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.214.643.363	22.731.914.349
31	11. Thu nhập khác	VII.22	2.264.377.273	67.738.999
32	12. Chi phí khác	VII.23	2.218.922.728	-
40	13. Lợi nhuận khác		45.454.545	67.738.999
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.260.097.908	22.799.653.348
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.24	30.872.919	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.229.224.989	22.799.653.348
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		18.229.224.989	22.799.653.348
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.25	<u>3.038</u>	<u>4.162</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Huệ



Ngô Quốc Thế

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		342.822.464.933	508.336.953.926
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(271.274.335.824)	(488.777.302.619)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.597.917.861)	(19.852.712.612)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.692.485.524)	(4.451.545.733)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.653.493.928	1.871.725.526
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.908.204.738)	(18.946.659.684)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.003.014.914	(21.819.541.196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(25.894.954.432)	(52.605.271.078)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		724.547.090	1.264.430.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.170.407.342)	(51.290.841.055)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	35.960.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70.918.654.883	82.820.491.003
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(64.074.659.443)	(31.395.664.383)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.982.030.000)	(7.076.190.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.138.034.560)	80.308.636.620
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		694.573.012	7.198.254.369
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.329.334.623	15.131.080.254
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		23.023.907.635	22.329.334.623

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Ngô Quốc Thế



Nguyễn Hữu Doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 04 năm 2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/12/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, được chia thành 6.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	31.200.000.000	52,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	28.800.000.000	48,0%
	Cộng	60.000.000.000	100%

Công ty có 03 chi nhánh và 01 công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Hòa Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
2	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
4	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, buro điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Sơn La đã vào giai đoạn cuối, khối lượng xây lắp giảm ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.
- Lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại tăng cao và việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 chưa hoàn thành do biến động xấu của Thị trường chứng khoán đã làm ảnh hưởng đến chi phí lãi vay trong kỳ của Công ty.
- Công trình Nhà máy Thủy điện Sập Việt vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

Thông tin về công ty con

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, Sơn La	90,00%	90,00%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

Loại Tài sản cố định	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.642.203.704	1.590.556.048
Tiền gửi ngân hàng	20.381.703.931	20.738.778.575
Cộng	23.023.907.635	22.329.334.623
2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, YT, TN	288.072.128	130.954.196
Phải thu người lao động	7.742.211	8.339.315
Phải thu Công ty CP Sông Đà 7 khối lượng thanh toán qua BĐH	1.711.760.149	47.717.337.614
Phải thu BĐH Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	7.177.824.592	-
Phải thu khác	364.779.367	237.351.252
Cộng	9.550.178.447	48.093.982.377
3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.179.145.067	5.202.102.150
Công cụ, dụng cụ	314.958.296	146.619.481
Chi phí SXKD dở dang	50.858.956.438	53.982.752.169
Thành phẩm	33.714.701.446	6.065.872.523
Hàng hóa	-	6.943.283.047
Hàng gửi đi bán	7.158.804.711	3.930.312.828
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98.226.565.958	76.270.942.198
4 . Chi phí trả trước ngắn hạn	01/01/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	-
Chi phí chờ phân bổ cho sản lượng dở dang	-	1.937.679.888
Cộng	-	1.937.679.888
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	10.515.642.998	11.181.398.344
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	33.000.000
Cộng	10.548.642.998	11.214.398.344

6 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	249.105.647	117.739.021.748	47.161.765.957	420.014.368	165.569.907.720
Tăng trong kỳ	-	20.230.018.243	3.490.581.854	112.728.636	23.833.328.733
- Mua sắm	-	20.230.018.243	3.490.581.854	112.728.636	23.833.328.733
Giảm trong kỳ	-	1.809.090.909	1.074.000.000	-	2.883.090.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.809.090.909	1.074.000.000	-	2.883.090.909
Số cuối kỳ	249.105.647	136.159.949.082	49.578.347.811	532.743.004	186.520.145.544
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	83.035.216	87.808.747.226	16.986.499.941	175.250.700	105.053.533.083
Tăng trong kỳ	124.552.824	18.033.859.489	6.343.502.854	79.100.484	24.581.015.651
- Trích khấu hao TSCĐ	124.552.824	18.033.859.489	6.343.502.854	79.100.484	24.581.015.651
Giảm trong kỳ	-	-	932.166.666	-	932.166.666
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	932.166.666	-	932.166.666
Số cuối kỳ	207.588.040	105.842.606.715	22.397.836.129	254.351.184	128.702.382.068
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	166.070.431	29.930.274.522	30.175.266.016	244.763.668	60.516.374.637
Số cuối kỳ	41.517.607	30.317.342.367	27.180.511.682	278.391.820	57.817.763.476

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	54.171.029.901	25.476.753.613
Mỏ Xóm Rề - Cư Yên, Suối Cốc - Hoà Bình	5.541.660.011	1.839.963.551
Thủy điện Sập Việt	48.383.211.588	23.450.138.742
Lắp đặt trạm trộn tại Mễ Trì	-	186.651.320
PXSX tại Bình Thanh	246.158.302	-
Mua sắm tài sản	554.199.008	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	320.891.251	839.319.008
Cộng	55.046.120.160	26.316.072.621

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	134.543.105	681.296.152
Chi phí bảo hiểm chưa phân bổ	74.150.000	242.786.950
Chi phí hạ tầng trạm trộn chưa phân bổ	2.145.188.421	-
Cộng	2.353.881.526	924.083.102

9 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn (*)	52.411.652.060	48.121.826.620
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	8.078.377.500	8.370.000.000
Cộng	60.490.029.560	56.491.826.620

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHĐT & PT Việt Nam CN Mường La	Cho vay theo hạn mức	Theo giấy nhận nợ	9 tháng	52.411.652.060	Thế chấp

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.654.621.360	1.640.931.810
Thuế TNDN	30.872.919	-
Thuế thu nhập cá nhân	221.261.796	186.165.340
Cộng	1.906.756.075	1.827.097.150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí sản xuất	3.257.406.332	2.285.504.638
Trích trước chi phí thầu phụ	2.097.873.347	2.866.789.701
Trích trước chi phí lãi vay	1.109.257.898	1.251.048.947
Chi phí phải trả khác	-	73.636.364
Cộng	6.464.537.577	6.476.979.650

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	114.598.822	146.853.160
Bảo hiểm xã hội, y tế	550.621.710	53.091.413
Bảo hiểm y tế	19.818.453	7.815.085
Bảo hiểm thất nghiệp	14.721.423	40.215.126
Cổ tức phải trả	3.193.080.000	175.110.000
Vật tư tạm nhập	30.242.058.541	23.475.963.631
Phải trả về thu hộ qua Ban điều hành Thủy điện Sơn La	5.949.964.505	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	412.716.965	254.313.795
Cộng	40.497.580.419	24.153.362.210

13 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	50.000.000	90.000.000
Cộng	50.000.000	90.000.000

14 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn (*)	11.678.792.500	8.833.000.000
Cộng	11.678.792.500	8.833.000.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
10/0000583/HĐ, NH Đầu tư và Phát triển huyện Mường La, Sơn La	thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	9.452.520.000	4.670.840.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.133.000.000	1.080.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101300026, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.399.200.000	349.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101102618, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	372.400.000	91.200.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1106900045, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.825.800.000	429.600.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	2.574.250.000	1.456.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			19.757.170.000	8.078.377.500	

15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	60.000.000.000	15.960.000.000	11.029.282.747	2.491.020.549	24.608.549.449	114.088.852.745
2. Tăng trong kỳ này	-	-	6.745.682.158	2.232.858.411	18.229.224.989	27.207.765.558
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	18.229.224.989	18.229.224.989
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ	-	-	6.745.682.158	2.232.858.411	-	8.978.540.569
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	23.211.398.980	23.211.398.980
Phân phối LN trong kỳ của Công ty mẹ	-	-	-	-	23.211.398.980	23.211.398.980
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000	15.960.000.000	17.774.964.905	4.723.878.960	19.626.375.458	118.085.219.323

135
CÔNG TY
HÀNG
KINH
TÁ KIỂM

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	31.200.000.000	31.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.800.000.000	28.800.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	-	7.200.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	8.923.350.000	7.200.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã ghi nhận phải trả theo NQ ĐHCĐ	3.076.650.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	24.608.549.449	21.016.943.363
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	18.229.224.989	22.799.653.348
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	-	(7.704.516.820)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	-	(1.901.755.221)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(2.401.775.221)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	-	(7.200.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(6.745.682.158)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	(2.232.858.411)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(2.232.858.411)	-
Trả cổ tức năm 2010	(12.000.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	19.626.375.458	24.608.549.449

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	24.004.376.521	-
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	279.564.258.618	450.521.770.065
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	35.497.598.528	51.858.498.990
Cộng	<u>339.066.233.667</u>	<u>502.380.269.055</u>

17 . Các khoản giảm trừ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	151.021.577
Cộng	<u>-</u>	<u>151.021.577</u>

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	24.004.376.521	-
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	279.564.258.618	450.370.748.488
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	35.497.598.528	51.858.498.990
Cộng	<u>339.066.233.667</u>	<u>502.229.247.478</u>

19 . Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	21.314.817.504	-
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	243.125.896.501	418.934.203.967
Giá vốn khác	32.107.521.011	50.058.984.940
Cộng	<u>296.548.235.016</u>	<u>468.993.188.907</u>

20 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	724.547.090	1.264.430.023
Cộng	<u>724.547.090</u>	<u>1.264.430.023</u>

21 . Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	12.224.861.963	4.361.626.769
Chi phí tài chính khác	-	425.080.531
Cộng	12.224.861.963	4.786.707.300
22 . Thu nhập khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.264.377.273	46.954.545
Thu nhập khác	-	20.784.454
Cộng	2.264.377.273	67.738.999
23 . Chi phí khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.199.447.563	-
Chi phí khác	19.475.165	-
Cộng	2.218.922.728	-
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	30.872.919	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	30.872.919	-
25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.229.224.989	22.799.653.348
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.229.224.989	22.799.653.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		1.477.907
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	5.477.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.038	4.162



VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Năm 2011	Giá trị giao dịch Năm 2010
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	12.628.670.466	-
Công ty CP Sông Đà 7.02	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	14.098.769.943	31.884.025.275
CT TNHH 1TV Sông Đà 701	Cùng Cty mẹ	Cung cấp đá, cát	3.580.904.698	50.259.984.737
	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	9.739.553.779	10.594.562.021
Xí nghiệp Sông Đà 705.1	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	21.256.254.056	48.139.997.596
Xí nghiệp Sông Đà 705.2	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	2.061.302.411	11.901.905.945
Xí nghiệp Sông Đà 707.1	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	37.566.554.091	40.047.441.498
Xí nghiệp Sông Đà 707.2	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	12.575.351.345	23.849.944.155
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Cty mẹ	Cung cấp đá, cát	14.860.434.116	4.730.468.159
	Cùng Cty mẹ	Nhập đá học, ca máy	11.029.268.741	4.483.038.045
CT TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Cùng Cty mẹ	Bán tài sản	2.260.815.000	-

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (*)	
			31/12/2011	01/01/2011
Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	Khối lượng thanh toán qua BĐH	1.711.760.149	47.717.337.614
		Cung cấp vữa bê tông	5.949.219.842	-
		Nhập vật tư	(1.279.719.241)	-
Công ty CP Sông Đà 7.02	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	4.166.366.833	7.733.790.666
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	1.252.016.624	-
		Cung cấp đá, cát, bê tông	-	(2.482.997.135)
CT TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	2.260.815.000	-
CT TNHH 1TV Sông Đà 701	Cùng Cty mẹ	Cung cấp vữa bê tông	240.457.856	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Khác	Cộng
1. DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	279.564.258.618	-	59.501.975.049	339.066.233.667
2. DTT từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. Chi phí KH và CF trả trước dài hạn phân bổ	24.379.909.355			24.379.909.355
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	5.787.818.313	48.383.211.588		54.171.029.901
6. Tài sản bộ phận	242.619.346.821	63.740.754.825	38.651.684.179	345.011.785.825
7. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản				345.011.785.825
8. Nợ phải trả bộ phận	171.835.515.778	16.531.985.303	38.559.065.421	226.926.566.502
9. Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng Nợ phải trả				226.926.566.502

2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh